

Thứ ba, ngày 1 tháng 8 năm 2023

Vietnam Daily Review

Áp lực bán xuất hiện

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 2/8/2023		●	
Tuần 31/7-4/8/2023		●	
Tháng 08/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường tăng điểm ngay khi vừa mở cửa, tuy nhiên áp lực bán tại vùng giá cao khiến VN-Index giằng co trước khi lui xuống đóng cửa tại mốc 1,217.56 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 3/18 ngành tăng điểm, ngành Ngân hàng, Bất động sản, Du lịch và giải trí có phiên giao dịch tích cực trái ngược với thị trường chung. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Áp lực chốt lãi diễn ra đẩy thanh khoản đẩy lên cao. Diễn biến rung lắc còn diễn ra trong phiên ngày mai. Hoạt động bắt đáy vùng giá thấp sẽ phản ánh sức bền của dòng tiền cũng như mức độ giảm điểm trong ngắn hạn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 1/8/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

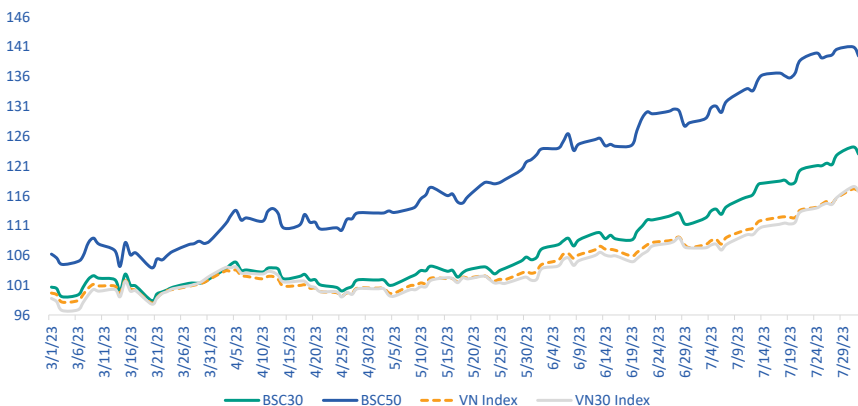
Điểm nhấn:

- VN-Index **-5.34** điểm, đóng cửa **1217.56** điểm. HNX-Index **-0.2** điểm, đóng cửa **239.35** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+3.73)**, **BID (+1.3)**, **SSB (+0.51)**, **CTG (+0.5)**, **SAB (+0.26)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VNM (-1.08)**, **HPG (-1.05)**, **MWG (-0.75)**, **BCM (-0.53)**, **NVL (-0.53)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **24,911** tỷ đồng, tăng **11.12%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 26,400 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 16.94 điểm. Thị trường có **156** mã tăng, 58 mã tham chiếu, **310** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-252.62** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VIC (-118.3 tỷ)**, **HPG (-107.2 tỷ)**, **VHM (-99.51 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-56.39** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-0.96%**. Các mã diễn biến tích cực: **IDC (+5.75%)**, **DGC (+3.33%)**, **VGC (+2.53%)**
- BSC50 **-1.08%**. Các mã diễn biến tích cực: **HUT (+9.95%)**, **BSR (+2.39%)**, **PC1 (+1.82%)**

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1217.56**

Giá trị: 24911.16 tỷ **-5.34 (-0.43%)**

Khối ngoại (ròng): -252.62 tỷ

HNX-INDEX **239.35**

Giá trị: 2609.03 tỷ **-0.2 (-0.08%)**

Khối ngoại (ròng): -56.39 tỷ

UPCOM-INDEX **90.21**

Giá trị: 1038.3 tỷ **0.86 (0.96%)**

Khối ngoại (ròng): -1313.46 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	81.7	1.43%
Giá vàng	1,965	0.31%
Tỷ giá USD/VND	23,757	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,998	-0.31%
Tỷ giá JPY/VND	16,598	-0.45%
LS liên NH 1 tháng	1.6%	0.08%
LS TPCP 5 năm	2.1%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MSB	168.97	VIC	-118.30
PNJ	116.07	HPG	-107.20
DCM	50.24	VHM	-99.51
HSG	38.45	CTD	-88.54
MSN	34.89	VCB	-47.40

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường phái sinh	Trang 2
Thống kê thị trường	Trang 3
Danh mục BSC30	Trang 4
Danh mục BSC50	Trang 5
Báo cáo mới nhất	Trang 6
Khuyến cáo sử dụng	Trang 7

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 1/8

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	81.73	1.43%	3.80%	16.91%	-11.54%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	85.43	1.21%	3.58%	14.72%	-12.78%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.90	0.60%	2.32%	21.49%	5.90%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.64	0.10%	-1.76%	-2.27%	-68.12%		
TTF Gas	EUR/MWh	28.37	9.77%	-7.17%	-16.40%	-85.87%		
Vàng	Ounce	1965.34	0.31%	0.55%	2.29%	10.93%		PNJ
Bạc	Ounce	24.75	1.73%	1.56%	8.16%	21.69%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1445.75	-2.76%	-5.09%	-1.50%	0.96%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	13.81	0.00%	0.29%	-2.40%	-38.70%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	130.90	-0.15%	1.79%	-0.46%	-14.44%	SRC, CSM	DPR, PHR
Đường	LB	24.11	0.79%	-3.25%	3.39%	36.99%	VNM, GTN	SBT, LSS
Cà phê	LB	164.65	4.27%	1.01%	-0.33%	-22.77%	VCF, CTP	CTP, DLG
Ure	USD/T	415.00	1.22%	10.67%	38.10%	-42.56%		DPM, DCM
Niken	LB	22079.00	2.89%	7.50%	7.92%	-6.36%		PC1
Đồng	LB	4.00	2.08%	3.97%	5.58%	12.57%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3773.00	0.27%	0.99%	1.34%	-5.01%		HPG
Nhôm	Ton	2290.50	3.08%	3.69%	6.16%	-5.76%	CAV, SAM	
Quặng sắt	Ton	114.50	-0.87%	-1.29%	-0.87%	-2.55%	HPG	
Than đá	Ton	134.45	0.34%	1.09%	5.12%	-67.04%	HT1, HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Chốt phiên 31/7, dầu thô Brent kỳ hạn tháng 10 tăng 1.43% lên 81.73 USD/thùng. Dầu thô WTI tăng 1.21% lên 85.43 USD/thùng.

• Giá dầu tăng lên mức cao mới trong ba tháng và ghi nhận tháng tăng mạnh nhất kể từ tháng 1/2022, được hỗ trợ bởi những dấu hiệu nguồn cung toàn cầu thắt chặt và nhu cầu đang tăng đến hết năm nay.

Giá vàng

• Vàng giao ngay tăng 0.4% lên 1,967.77 USD/ounce, tăng 2.5% trong tháng này. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa tăng 0.5% lên 2,009.2 USD/ounce.

• Giá vàng tăng, ghi nhận có tháng tốt nhất trong 4 tháng bởi USD yếu hơn và dự đoán các ngân hàng trung ương chính trên toàn cầu đang gần tới đỉnh của việc tăng lãi suất.

Giá quặng sắt

• Quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc đóng cửa tăng 0.5% lên 841.5 CNY (117.79 USD)/tấn sau hai phiên giảm. Tại Singapore, quặng sắt cùng kỳ hạn tăng 0.9% lên 107.6 USD/tấn cũng sau hai phiên giảm.

• Giá quặng sắt tăng sau khi chính quyền Trung Quốc thông báo các biện pháp tăng tiêu thụ, mặc dù lĩnh vực sản xuất tri trệ ở Trung Quốc và những lo ngại kéo dài về nhu cầu thép đã hạn chế đà tăng.

Giá hàng hóa khác

• Cà phê arabica kỳ hạn tháng 9 đóng cửa tăng 6.75 US cent hay 4.3% lên 1.6465 USD/lb sau khi giảm 2.4% trong tuần trước. Các đại lý cho biết thị trường đã chín muồi để điều chỉnh tăng do dự trữ trên sàn ICE tiếp tục giảm và nông dân đặc biệt ở Brazil từ chối bán ở giá hiện tại,

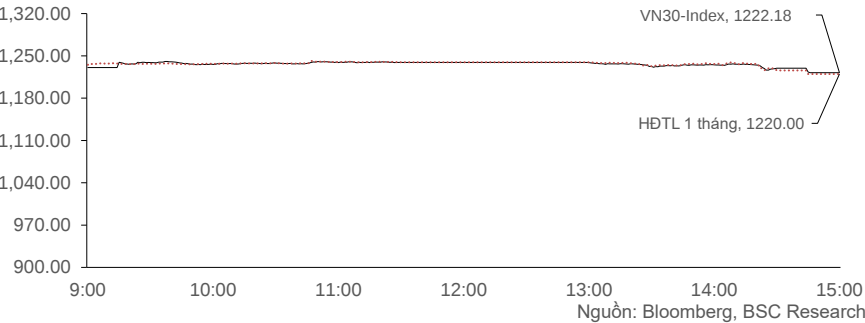
	1/8	% 1/8	31/7	% 31/7	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1217.56	-0.44%	1222.90	19.75%	1.81%	8.69%
S&P 500			4588.96	0.15%	0.75%	4.85%
HDTL S&P500	4606.50	-0.17%	4614.50	13.55%	0.23%	3.85%
Shang-hai	3290.95	0.00%	3291.04	0.00%	1.84%	2.78%
Euro Stoxx	4447.04		4471.31	5.50%	1.27%	1.09%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

2

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1220.80	-0.74%	-1.38	-33.6%	99	12/21/2023	144
VN30F2403	1215.60	0.15%	-6.58		70	3/21/2024	235
VN30F2308	1220.00	-1.15%	-2.18	24.4%	169,285	8/17/2023	18
VN30F2309	1224.50	-0.45%	2.32	77.7%	1,139	9/21/2023	53

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -8.63 điểm xuống 1222.18 điểm, biên độ dao động 18.81 điểm. Các cổ phiếu như HPG, MWG, VNM, FPT, và NVL đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 mất đà và giảm xuống dưới tham chiếu trong những phút cuối cùng của phiên giao dịch đầu tiên đầu tháng 8. Thanh khoản thị trường nằm trên đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các HĐTL đều tăng trừ HĐTL VN30F2312, VN30F2403. Xét về vị thế mở, tất cả các HĐTL đều giảm trừ HĐTL VN30F2309.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVIC2301	30/10/2023	90	8:1	415,200	12.29%	53,979	1,520	36.94%	833	1.82	66,139	58,900	58,900
CVIC2303	25/12/2023	146	8:1	372,700	16.43%	57,777	1,350	20.54%	665	2.03	68,577	58,900	58,900
CVIC2304	25/3/2024	237	8:1	242,300	23.41%	59,888	1,600	16.79%	717	2.23	72,688	58,900	58,900
CMBB2303	7/8/2023	6	2:1	749,300	0.08%	17,644	720	10.77%	728	0.99	18,865	18,850	18,850
CVHM2219	5/9/2023	35	5:1	283,400	3.50%	56,000	1,800	10.43%	1,473	1.22	65,000	62,800	62,800
CVHM2307	26/6/2024	330	8:1	15,200	26.79%	62,666	2,120	10.42%	1,099	1.93	79,626	62,800	62,800
CVIC2306	26/6/2024	330	8:1	99,300	29.82%	62,222	1,780	9.88%	750	2.37	76,462	58,900	58,900
CVHM2220	1/11/2023	92	5:1	249,300	8.92%	58,000	2,080	9.47%	1,430	1.45	68,400	62,800	62,800
CVHM2301	30/10/2023	90	8:1	16,000	8.92%	56,879	1,440	9.09%	987	1.46	68,399	62,800	62,800
CVIC2302	23/11/2023	114	8:1	1,561,300	10.94%	55,666	1,210	8.04%	747	1.62	65,346	58,900	58,900
CSTB2311	30/11/2023	121	2:1	475,100	9.08%	27,700	1,940	7.78%	1,730	1.12	31,580	28,950	28,950
CVIC2305	26/2/2024	209	8:1	241,600	22.63%	61,111	1,390	7.75%	596	2.33	72,231	58,900	58,900
CTPB2301	7/8/2023	6	2:1	379,800	-0.19%	16,841	990	7.61%	1,016	0.97	18,765	18,800	18,800
CSTB2305	2/1/2024	154	5:1	1,100	18.86%	29,111	1,060	7.07%	626	1.69	34,411	28,950	28,950
CVHM2305	1/3/2024	213	8:1	48,800	17.10%	57,777	1,970	7.07%	1,200	1.64	73,537	62,800	62,800
CSTB2315	26/3/2024	238	5:1	13,600	34.48%	34,333	920	6.98%	425	2.17	38,933	28,950	28,950
CVRE2220	5/9/2023	35	4:1	1,493,600	9.69%	30,000	480	6.67%	242	1.98	31,920	29,100	29,100
CSTB2314	26/2/2024	209	5:1	15,000	28.40%	32,222	990	6.45%	497	1.99	37,172	28,950	28,950
CSTB2313	23/9/2024	419	5:1	310,400	46.48%	35,555	1,370	6.20%	638	2.15	42,405	28,950	28,950
CVHM2306	26/2/2024	209	8:1	13,900	19.15%	60,666	1,770	5.99%	983	1.80	74,826	62,800	62,800
Tổng				6,996,900	17.34%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 1/8/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.
- CMBB2215 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 5.9%. Giá trị giao dịch giảm -25.49%. CMBB2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.9%.
- CMWG2302, CMBB2303, CVIB2301, và CHPG2305 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2305, CHPG2314, CHPG2306, và CPDR2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2305, CHPG2226, CSTB2224, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	58.90	6.90	3.73	12.26MLN
BID	48.20	2.12	1.30	3.81MLN
SSB	29.95	2.74	0.51	1.36MLN
CTG	30.40	1.33	0.50	14.24MLN
SAB	158.40	1.02	0.26	132400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VNM	76.00	-2.56	-1	5.73MLN
HPG	27.50	-2.48	-1	28.01MLN
MWG	51.70	-3.72	-1	7.53MLN
BCM	79.00	-2.47	-1	216500
NVL	17.80	-5.57	-1	53.14MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

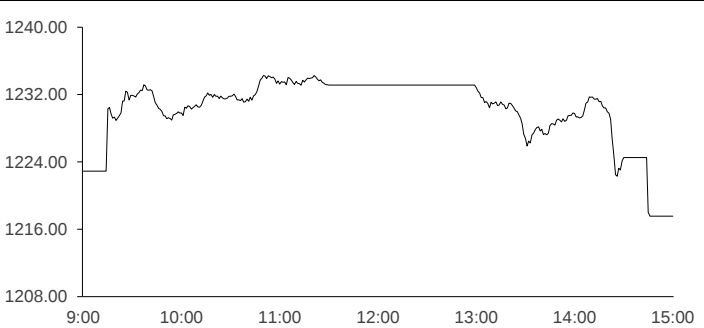
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCG	27.55	6.99	0.25	24.96MLN
MHC	6.78	6.94	0.01	236300
AGM	9.73	6.92	0.00	1.09MLN
PHC	10.05	6.91	0.01	2.86MLN
VIC	58.90	6.90	3.73	12.26MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNM	76.00	-2.56	-1.08	5.73MLN
HPG	27.50	-2.48	-1.05	28.01MLN
MWG	51.70	-3.72	-0.75	7.53MLN
BCM	79.00	-2.47	-0.53	216500
NVL	17.80	-5.57	-0.53	53.14MLN

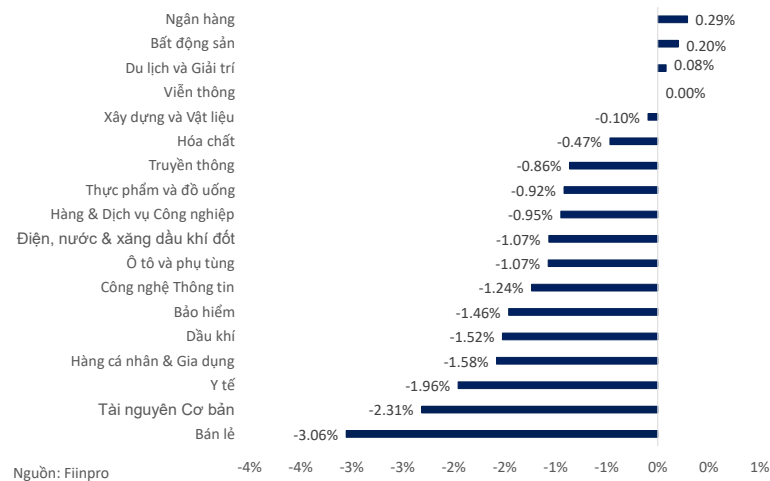
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HUT	23.20	9.95	1.14	11.67MLN
IDC	47.80	5.75	0.99	10.85MLN
NVB	15.00	2.04	0.25	1.23MLN
THD	40.30	0.75	0.17	22700.00
BAB	14.10	0.71	0.12	38200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	15.00	-3.85	-0.76	17.09MLN
CEO	18.80	-4.57	-0.56	10.81MLN
PVS	33.70	-2.03	-0.27	7.33MLN
PVI	51.20	-6.91	-0.22	1.03MLN
KSF	40.20	-1.47	-0.15	16300

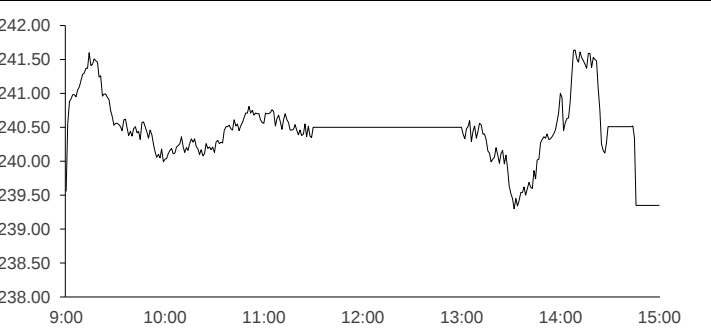
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
APS	7.70	10.0	0.09	2.64MLN
BPC	11.00	10.0	0.00	100
CMC	8.80	10.0	0.00	10900
LDP	9.90	10.0	0.01	231800
HUT	23.20	10.0	1.14	11.67MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

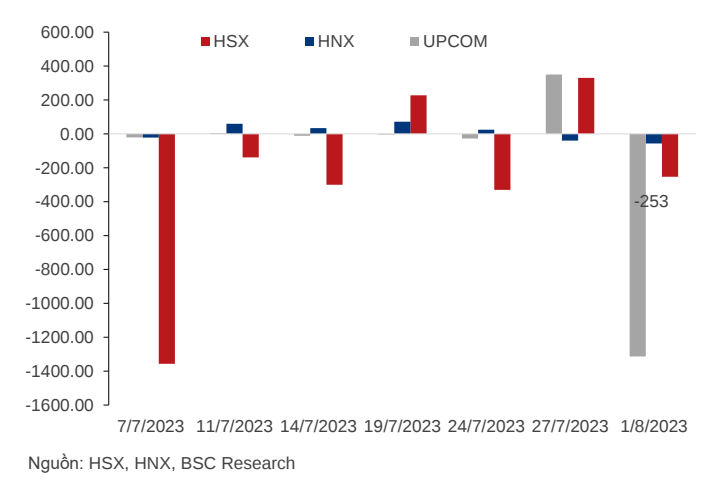
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SDN	43.20	-10.00	0.00	100
ARM	26.50	-9.86	0.00	700
SDG	16.70	-9.73	0.00	1500
AAV	6.50	-9.72	-0.05	2.63MLN
VNT	49.50	-8.84	-0.02	100

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Danh mục BSC30

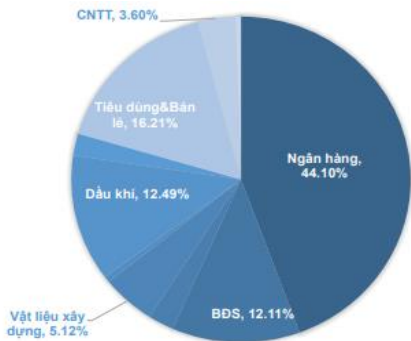
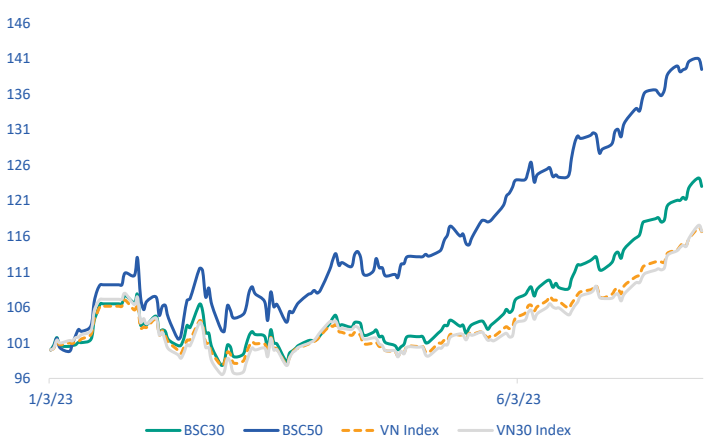
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	91.2	-0.4%	0.8	22,162	5.1	7,311	12.5	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	48.2	2.1%	1.0	10,601	8.1	4,208	11.5	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	22.0	-0.9%	1.2	6,407	24.6	3,972	5.5	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	34.0	-0.9%	1.4	5,199	12.9	14,982	2.3		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.9	0.0%	1.4	4,273	11.9	14,982	1.3	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	29.0	0.0%	1.3	2,373	53.4	4,640	6.2	31,200	30.0%	Link
GVR	BĐS KCN	22.0	-1.6%	1.1	3,826	2.9	4,603	4.8	19,100	23.2%	Link
KBC	BĐS KCN	32.1	-2.9%	1.6	1,070	17.3	4,880	6.6	29,800	29.2%	Link
IDC	BĐS KCN	47.8	5.8%	1.8	686	22.1			52,400	42.8%	Link
VGC	BĐS KCN	48.6	2.5%	1.8	947	5.1	1,217	39.9		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.5	-2.5%	1.0	6,952	33.8	1,916	14.4	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	62.8	-0.3%	0.9	11,889	18.4	1,896	33.1	68,300	10.6%	Link
VRE	BĐS	29.1	-1.9%	1.1	2,875	10.3	5,227	5.6	36,200	23.9%	Link
KDH	BĐS	35.9	-4.3%	0.4	1,119	2.3	1,576	22.8	37,700	32.5%	Link
NLG	BĐS	38.1	-4.8%	1.6	636	7.8	2,557	14.9	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	74.4	3.3%	1.5	1,229	24.6	14,120	5.3	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	39.2	-0.9%	1.3	666	6.1	6,793	5.8	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	31.7	0.0%	0.8	730	9.5	2,625	12.1	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	100.7	-0.9%	0.7	8,380	2.7	2,292	43.9	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	41.0	-1.2%	1.1	2,265	5.4	1,340	30.6	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	33.7	-2.0%	1.1	700	10.9	993	33.9	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.5	-2.7%	1.4	616	7.3	7,698	3.3	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.5	-1.8%	1.1	1,369	8.6	3,895	3.5	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	76.0	-2.6%	1.2	6,906	19.2	2,605	29.2	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	86.7	-0.7%	1.2	5,394	7.0	3,456	25.1	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	51.7	-3.7%	1.5	3,288	17.3	7,475	6.9	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	81.0	-2.4%	0.8	1,155	9.1	2,965	27.3	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	76.2	0.9%	1.2	608	3.4	12,800	6.0	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	57.1	-2.7%	0.6	748	3.3	7,059	8.1	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	84.5	-1.3%	0.8	4,666	4.8	5,901	14.3	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	-0.96%	-1.08%	-0.44%	-0.70%
1 tuần	1.63%	0.23%	1.81%	2.02%
1 tháng	16.39%	13.46%	12.91%	14.43%
3 tháng	20.73%	23.28%	16.06%	16.24%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	30.4	1.3%	1.1	6,352	18.9	3,636	8.4	1.2	27.0%	15.9%
ACB	Ngân hàng	22.9	-0.4%	1.0	3,859	13.7	3,723	6.1	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.6	1.2%	0.9	2,207	3.4	2,765	6.3	1.3	20.0%	22.3%
LPB	Ngân hàng	16.5	0.9%	1.5	1,240	6.8	2,135	7.7	1.1	4.1%	15.9%
VIB	Ngân hàng	20.7	-0.7%	1.3	2,278	5.6	3,530	5.8	1.5	20.5%	28.5%
VND	Chứng khoán	20.0	-3.8%	2.0	1,059	34.6	467	42.8	1.6	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	18.8	0.3%	1.1	1,800	12.0	2,697	7.0	1.3	28.9%	19.8%
SSI	chứng khoán	28.8	-2.9%	1.7	1,877	20.8	1,096	26.3	2.0		9.1%
CII	Xây dựng	20.7	0.0%	1.9	256	16.4	42	494.7	1.0	9.1%	0.2%
C4G	Xây dựng	14.1	-0.7%	2.1	207	3.9	791	17.8	1.3	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	66.9	-7.0%	1.9	216	10.2	916	73.0	0.6	49.0%	0.2%
HHV	Xây dựng	16.1	0.0%	1.7	230	7.9	939	17.1	0.7	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	14.1	-0.4%	2.2	116	9.3	492	28.6	1.1	3.2%	3.7%
BCM	KCN	79.0	-2.5%	0.9	3,555	0.7	388	203.8	4.8	2.7%	3.1%
HUT	KCN	23.2	10.0%	1.5	352	11.3	162	143.4	2.1	1.9%	1.4%
PHR	KCN	52.5	0.6%	1.5	309	2.2	6,557	8.0	2.1	15.2%	26.8%
SZC	KCN	36.6	0.5%	1.9	191	2.5	1,393	26.3	2.7	3.1%	10.8%
HSG	Vật liệu	18.6	-3.4%	2.1	498	12.5	(2,105)		1.1	18.4%	-11.7%
HT1	Vật liệu	16.8	-0.3%	1.5	279	1.7	166	101.1	1.3	3.4%	1.2%
NKG	Vật liệu	19.1	-3.3%	2.3	218	10.1	(2,875)		0.9	10.7%	-13.1%
PTB	Vật liệu	52.8	-1.3%	1.1	154	2.1	6,017	8.8	1.3	16.8%	15.7%
KSB	Vật liệu	31.6	-0.6%	1.7	105	6.1	1,291	24.5	1.2	3.3%	5.0%
NVL	BĐS	17.8	-5.6%	1.0	1,509	42.2	(100)		0.9	3.8%	-0.5%
DXG	BĐS	18.1	-5.0%	2.3	479	21.8	(205)		1.2	18.7%	-1.3%
HDC	BĐS	37.0	0.1%	1.6	217	11.0	2,189	16.9	2.7	2.0%	17.2%
DIG	BĐS	24.9	-4.2%	2.6	660	30.7	138	180.0	2.0	5.7%	1.1%
IJC	BĐS	15.7	-3.4%	2.1	172	3.9	1,491	10.5	1.1	6.4%	10.2%
BSR	Dầu khí	19.4	-1.0%	1.4	2,615	12.0	4,750	4.1	1.2	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	23.5	-0.6%	1.2	330	6.5	3,018	7.8	1.1	14.5%	15.9%
PLC	Săm lốp	38.8	-1.8%	1.8	136	0.6	1,355	28.6	2.5	1.3%	8.2%
DRC	Tiện ích	23.3	0.9%	1.2	120	0.6	1,971	11.8	1.6	10.1%	13.4%
REE	Tiện ích	65.5	-2.2%	0.8	1,164	3.6	6,452	10.2	1.6	49.0%	14.9%
GEX	Tiện ích	22.6	0.2%	2.0	837	35.9	372	60.8	1.6	12.1%	2.5%
NT2	Tiện ích	29.3	-0.5%	0.7	366	0.8	2,473	11.8	1.8	15.5%	15.6%
HDG	Tiện ích	32.6	-1.8%	1.7	433	1.7	3,775	8.6	1.8	25.0%	22.6%
PC1	Tiện ích	27.9	1.8%	1.3	328	4.3	1,257	22.2	1.5	6.0%	6.8%
GEG	Tiện ích	15.7	1.6%	1.1	233	2.1	845	18.6	1.4	45.9%	5.2%
BCG	Dầu khí	10.4	-5.0%	2.2	241	9.4	(78)		0.8	1.8%	-0.6%
SAB	Bán lẻ	158.4	1.0%	0.2	4,416	0.9	6,863	23.1	4.2	62.3%	19.1%
QNS	Bán lẻ	51.0	0.2%	0.6	791	2.7	4,226	12.1	2.1	16.8%	17.5%
FRT	Bán lẻ	76.2	-0.3%	1.5	451	3.6	1,620	47.0	5.2	32.7%	11.5%
DGW	Bán lẻ	53.1	-1.8%	2.0	386	3.4	3,066	17.3	3.4	23.9%	21.7%
DBC	Bán lẻ	24.9	0.0%	2.0	261	10.0	(48)		1.3	6.6%	-0.2%
PET	Bán lẻ	29.1	-2.7%	2.3	125	0.7	910	31.9			3.7%
BAF	Bán lẻ	23.7	0.0%		148	4.1	1,206	19.6	1.8	0.1%	10.0%
ANV	Thủy sản	36.3	-2.0%	1.6	210	4.7	2,092	17.4	1.6	3.8%	20.1%
VSC	Logistics	33.9	-1.9%	0.5	178	2.1	1,479	22.9	1.6	3.4%	9.4%
HAH	Logistics	48.6	-2.1%	1.2	149	4.3	8,037	6.0	1.4	4.5%	34.4%
CTR	Công nghệ	72.8	0.0%	1.4	362	0.9	4,040	18.0	4.8	10.0%	29.3%
TNG	Dệt may	20.9	-1.9%	1.7	103	1.2	2,384	8.8	1.5	24.0%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisititc, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính
Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh
Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639